BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ III NĂM 2017

KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SỬ PÁN 2

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**90,802,587,509**	**69,640,845,874**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**502,141,513**	**6,190,896,524**
1. Tiền	111		502,141,513	6,190,896,524
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**89,455,806,837**	**63,228,954,392**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	41,680,733,583	15,711,026,294
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	10,447,253,445	9,653,991,867
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	38,152,819,809	38,688,936,231
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(825,000,000)	(825,000,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**844,639,159**	**220,994,958**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	830,684,522	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			220,994,958
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	13,954,637	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5 Tài sản ngắn hạn khác	155			

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**890,250,101,233**	**924,622,323,073**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**49,815,000**	**49,815,000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	49,815,000	49,815,000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**824,879,584,366**	**860,652,132,904**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	824,879,584,366	860,652,132,904
	Nguyên giá	*222*		*1,100,013,492,081*	*1,100,013,492,081*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(275,133,907,715)*	*(239,361,359,177)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	Nguyên giá	*225*			
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*			
3.	Tài sản cố định vô hình	227			
	Nguyên giá	*228*			
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*			
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**			
	Nguyên giá	231			
	Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**62,390,111,244**	**60,701,329,325**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	62,390,111,244	60,701,329,325
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**2,930,590,623**	**2,930,590,623**
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	4,000,000,000	4,000,000,000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2	(1,069,409,377)	(1,069,409,377)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**-**	**288,455,221**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b		288,455,221
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**981,052,688,742**	**994,263,168,947**

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1,075,821,158,938**	**1,083,880,902,241**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**188,040,205,848**	**209,077,020,984**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	124,029,946,415	131,072,374,181
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	4,086,994,380	1,457,799,663
4. Phải trả người lao động	314		726,114,335	829,113,394
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12a	460,686,813	460,686,813
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	13,350,128,959	6,385,177,171
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	45,386,334,946	68,871,869,762
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**887,780,953,090**	**874,803,881,257**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.12b	236,723,666,201	210,870,690,954
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	1,250,000,000	1,250,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	649,807,286,889	662,683,190,303
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**(94,768,470,196)**	**(89,617,733,294)**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.15**	**(94,768,470,196)**	**(89,617,733,294)**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		152,460,000,000	152,460,000,000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*152,460,000,000*	*152,460,000,000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(2,521,700,000)	(2,521,700,000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418			
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(244,706,770,196)	(239,556,033,294)
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(239,556,033,294)*	*(239,556,033,294)*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*(5,150,736,902)*	
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**			
1.	Nguồn kinh phí	431			
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**981,052,688,742**	**994,263,168,947**

Lập, ngày 13 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu	Phó Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Thị Điệp	Kim Văn Sỹ	Khương Đức Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III và Lũy kế đến 30/09/2017

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**		58,581,457,260	55,170,543,830	110,235,940,807	104,309,588,828
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**2**					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**		58,581,457,260	55,170,543,830	110,235,940,807	104,309,588,828
4. Giá vốn hàng bán	**11**		22,358,430,586	20,561,717,810	58,782,181,160	60,107,608,882
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		36,223,026,674	34,608,826,020	51,453,759,647	44,201,979,946
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**		5,675,601	6,349,901	9,608,352	39,188,941
7. Chi phí tài chính	**22**		17,679,989,311	19,696,943,294	51,746,857,017	57,089,610,139
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17,679,989,311	19,696,943,294	51,746,857,017	56,019,286,564
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	**24**					
9. Chi phí bán hàng	**25**					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**		2,055,059,405	1,201,790,406	4,721,297,942	5,884,779,896
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	**30**		16,493,653,559	13,716,442,221	(5,004,786,960)	(18,733,221,148)
12. Thu nhập khác	**31**					357,272,727
13. Chi phí khác	**32**				145,949,942	342,290,136
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**				(145,949,942)	14,982,591
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		16,493,653,559	13,716,442,221	(5,150,736,902)	(18,718,238,557)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	**60**		16,493,653,559	13,716,442,221	(5,150,736,902)	(18,718,238,557)
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	**61**					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	**62**					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**					

SaPa, Ngày 13 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu	Phó kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đoàn Thị Điệp	Kim Văn Sỹ	Khương Đức Dũng

M.S.D.N: 5300226455 CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SỬ PÁN 2 HUYỆN SA PA - T. LÀO CAI

Công ty Cổ phần Thuỷ điện Sử Pán 2
MST: 5300226455

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
QUÝ III NĂM 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế đến kỳ trước	Kỳ này hợp nhất
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		...		
- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	...	58,476,344,618	95,908,009,413
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	...	(40,067,424,673)	(40,345,324,286)
- Tiền chi trả cho người lao động	03	...	(2,533,949,897)	(5,997,928,629)
- Tiền chi trả lãi vay	04	...	(12,419,869,648)	(24,192,810,000)
- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	...		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	...	17,000,500,348	23,823,145,897
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	...	(10,955,322,687)	(16,830,945,758)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**9,500,278,061**	**32,364,146,637**
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		...		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	...	(42,500,000)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	...	357,272,727	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	...	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	...	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	...	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	...	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	...	7,920,346	9,608,352
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	...	**322,693,073**	**9,608,352**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		...		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	...	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	...	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	...	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	...	(10,753,000,000)	(38,062,510,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	...	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	...	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	...	**(10,753,000,000)**	**(38,062,510,000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)	**50**	...	**(930,028,866)**	**(5,688,755,011)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	...	**3,292,704,618**	**6,190,896,524**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	...		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**VII.34**	**2,362,675,752**	**502,141,513**

Ngày 13 tháng 10 năm 2017

Lập biểu	Phó Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đoàn Thị Điệp	Kim Văn Sỹ	Khương Đức Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là đầu tư xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất và cung cấp điện thương phẩm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu xây dựng Hoàng Liên có trụ sở chính tại Bản Dền, xã Bản Hồ, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản và vật liệu xây dựng và nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp, công trình trạm biến áp và đường dây. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 40%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 58 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 59 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên

tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ và chi phí bảo hiểm công trình. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán điện thương phẩm

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận khi người mua xác nhận sản lượng điện tiêu thụ, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

12. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

15. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	346.066.312	61.030.211
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	156.075.201	6.129.866.313
Cộng	**502.141.513**	**6.190.896.524**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	***4.000.000.000***	***(1.069.409.377)***	***4.000.000.000***	***(1.069.409.377)***
Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà Hoàng Liên [(i)]	4.000.000.000	(1.069.409.377)	4.000.000.000	(1.069.409.377)
Cộng	**4.000.000.000**	**(1.069.409.377)**	**4.000.000.000**	**(1.069.409.377)**

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà Hoàng Liên:
- Vốn góp của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà – Hoàng Liên (hiện nay là Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2) là 2.750.000.000 VND.
- Vốn góp của cán bộ công nhân viên Công ty là 1.250.000.000 VND. Phần vốn góp của cán bộ công nhân viên là 1.250.000.000 đồng được ủy thác cho Công ty và phản ánh ở chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" .

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà Hoàng Liên đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	1.069.409.377	-
Trích lập dự phòng bổ sung	-	1.069.409.377
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	**1.069.409.377**	**1.069.409.377**

Giao dịch với công ty liên kết

Công ty không phát sinh giao dịch với công ty liên kết.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	***41.680.733.583***	***15.711.026.294***
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam	40.680.733.583	14.711.026.294
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 299	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	**41.680.733.583**	**15.711.026.294**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***2.065.821.581***	***2.065.821.581***
Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên	2.065.821.581	2.065.821.581
Trả trước cho các người bán khác	***8.381.431.864***	***7.588.170.286***
Công ty TNHH Phú Đức	5.889.342.630	5.889.342.630
Các nhà cung cấp khác	2.492.089.234	1.698.827.656
Cộng	**10.447.253.445**	**9.653.991.867**

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***38.152.819.809***	***(825.000.000)***	***38.688.936.231***	***(825.000.000)***
Tạm ứng	311.341.057	-	392.898.430	-
Phải thu Công ty Cổ phần Thủy điện Sapa về tiền bồi thường	17.565.791.788	-	17.565.791.788	-
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	2.147.328.970	-	2.426.216.365	-
Lỗ thanh lý dự án Nậm Củn(*)	16.792.030.016	-	16.792.030.016	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.336.327.978	(825.000.000)	1.511.999.632	(825.000.000)
Cộng	**38.152.819.809**	**(825.000.000)**	**38.688.936.231**	**(825.000.000)**

(*) Ngày 29 tháng 10 năm 2014, Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai ra quyết định số 3130/QĐ-UBND về việc thu hồi giấy chứng nhận đầu tư số 1212100107 do UBND tỉnh Lào Cai cấp cho Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Hoàng Liên (nay là Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2) thực hiện dự án thủy điện Nậm Củn.

Công ty đã ký hợp đồng xử lý tài sản số 31/HĐXLTS/2015 ngày 11 tháng 02 năm 2015 với Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 299 về việc "Xử lý các tài sản do Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên đã đầu tư vào dự án thủy điện Nậm Củn xã Thanh Phú, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai" với giá trị hợp đồng là 42.974.014.000 VND. Chi phí đầu tư dự án Thủy điện Nậm Củn mà Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 đã bỏ ra là 59.766.044.016 VND. Lỗ từ việc thanh lý dự án là 16.792.030.016 VND. Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 đã bàn giao đầy đủ hồ sơ tài liệu cho Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 299.

5b. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có Thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan		-	-	-	-	-
Các cá nhân khác		*825.000.000*	-	-	*825.000.000*	-
Phải thu tiền tạm ứng Ông Bùi Khắc Hoàng	Trên 3 năm	825.000.000	-	Trên 3 năm	825.000.000	-
Cộng		**825.000.000**	-		**825.000.000**	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	825.000.000	-
Trích lập dự phòng bổ sung	-	825.000.000
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	**825.000.000**	**825.000.000**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm tài sản	208.149.299	-
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	622.535.223	-
Cộng	**830.684.522**	-

7b. Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí công cụ dụng cụ còn phải phân bổ.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	733.043.970.943	366.040.039.320	783.647.818	145.834.000	1.100.013.492.081
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**733.043.970.943**	**366.040.039.320**	**783.647.818**	**145.834.000**	**1.100.013.492.081**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	329.382.147	171.838.636	145.834.000	647.054.783
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	148.646.388.048	90.244.741.843	331.157.286	139.072.000	239.361.359.177
Khấu hao trong kỳ	21.991.319.127	13.717.109.457	57.357.954	6.762.000	35.772.548.538

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số cuối kỳ	**170.637.707.175**	**103.961.851.300**	**388.515.240**	**145.834.000**	**275.133.907.715**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	584.397.582.895	275.795.297.477	452.490.532	6.762.000	860.652.132.904
Số cuối kỳ	**562.406.263.768**	**262.078.188.320**	**395.132.578**	**-**	**824.879.584.366**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 836.352.350.596 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Lào Cai và Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	5.008.649.482			5.008.649.482
Xây dựng cơ bản dở dang	55.692.679.843	-	-	57.381.461.762
Đường dây 110KV	*87.517.588*	-	-	*87.517.588*
Dự án làng Sông Đà	*65.160.158*	-	-	*65.160.158*
Đầu tư dự án Thuỷ điện Sử Pán 2	*49.805.678.294*	*1.688.781.919*	-	*51.494.460.213*
Đầu tư dự án Thủy điện Sử Pán 1	*3.759.509.643*	-	-	*3.759.509.643*
Đầu tư dự án thủy điện tại Văn Bàn	*1.974.814.160*	-	-	*1.974.814.160*
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-	-	-
Cộng	**60.701.329.325**	**-**	**-**	**62.390.111.244**

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***41.619.686.988***	***41.677.502.557***
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	25.954.397.450	25.954.397.450
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	11.206.335.418	11.206.335.418
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	1.895.786.178	1.954.686.819
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	1.463.289.775	1.463.289.775
Tổng Công ty Sông Đà	1.099.878.167	1.098.793.095
Phải trả các nhà cung cấp khác	***82.409.989.427***	***89.394.871.624***
Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	62.625.310.422	66.625.310.422
Công ty Cổ phần Cơ khí 4 & Xây dựng Thăng Long	7.300.543.673	7.300.543.673
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	5.237.694.535	6.737.964.535
Công ty Cổ phần Sông Đà 25	3.286.936.288	3.286.936.288
Công ty TNHH XNK Hoa Thắng	1.028.842.125	1.228.842.125
Công ty Cổ phần Sông Đà 8	488.323.471	488.323.471
Công ty Cổ phần Sông Đà 19	147.980.759	217.980.759

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các nhà cung cấp khác	2.294.358.154	3.508.970.351
Cộng	**124.029.946.415**	**131.072.374.181**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	10.500.014061	(9.854.252.490)	645.761.571	
Thuế thu nhập cá nhân	53.971.375	-	23.604.587	(91.530.599)	-	13.954.637
Thuế tài nguyên	619.702.272	-	9.664.721.444	(8.155.211.183)	2.129.212.533	-
Các loại thuế khác		-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	784.126.016	-	2.383.393.800	(1.855.499.540)	1.312.020.276	-
Cộng	**1.457.799.663**	**-**	**22.575.733.892**	**(19.960.493.812)**	**4.073.039.743**	**13.954.637**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế tài nguyên
Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác thủy điện với mức 5%.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

12. Chi phí phải trả ngắn hạn/dài hạn

12a. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***460.686.813***	***460.686.813***
Trích trước chi phí công trình Sử Pán 2	460.686.813	460.686.813
Trước trước chi phí vận hành đường dây		-
Cộng	**460.686.813**	**460.686.813**

12b. Chi phí phải trả dài hạn
Là chi phí dự trả lãi vay dài hạn.

13. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

13a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		***6.385.177.171***
Kinh phí công đoàn		-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	100.672.657	96.364.184
Quỹ Sông Đà	6.980.029	60.280.029
Phải trả Công ty Bảo hiểm BIC về hỗ trợ khắc phục sự cố năm 2010	5.500.000.000	5.500.000.000
Thuế GTGT đầu ra chưa xuất hóa đơn	1.819.658.052	498.529.118
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5.922.818.221	230.003.840
Cộng	**13.350.128.959**	**6.385.177.171**

13b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản phải trả cho công nhân viên về tiền góp vốn vào Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng.

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

14a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	***29.953.621.835***	***28.252.550.065***
Vay Tổng Công ty Sông Đà	29.953.621.835	28.252.550.065
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***15.432.713.111***	***40.619.319.697***
Vay dài hạn đến hạn trả	14.685.690.000	38.651.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	*7.202.800.000*	*18.962.000.000*
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Pvcombank	*7.482.890.000*	*19.689.000.000*
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	747.023.111	1.968.319.697
Cộng	**45.386.334.946**	**68.871.869.762**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

14b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***649.807.286.889***	***662.683.190.303***
Vay dài hạn ngân hàng	618.279.310.000	630.532.310.000
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Lào Cai[(i)]	*303.292.200.000*	*309.303.200.000*
Vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam[(i)]	*314.987.110.000*	*321.229.110.000*
Nợ thuê tài chính	31.527.976.889	32.150.880.303
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam[(ii)]	*31.527.976.889*	*32.150.880.303*
Cộng	**649.807.286.889**	**662.683.190.303**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

(i) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng đồng tài trợ giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai và Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam cùng các văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 03/2012/HĐ ngày 28 tháng 12 năm 2012 và số 01/2013/HĐ ngày 17 tháng 5 năm 2013. Tổng số tiền vay tối đa là 813.817.430.279 VND, thời hạn là 216 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (thời gian ân hạn là 48 tháng). Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản của Dự án thủy điện Sử Pán 2 (bao gồm tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai) và cùng Quyền sử dụng đất tại Dự án thủy điện Sử Pán 2 của bên vay.

(ii) Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội ứng trước tiền theo hợp đồng cho thuê tài chính số 08 – 2879 – 03332/HĐCTTC ngày 30 tháng 09 năm 2008. Máy móc thiết bị sẽ được Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên trực tiếp nhập khẩu theo hợp đồng số 01/2008/SĐHL-IWHR ngày 12 tháng 5 năm 2008 ký giữa Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Liên và Công ty Thủy điện Thủy lợi Bắc Kinh.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối kỳ				
Vay dài hạn ngân hàng	654.429.489.000	36.150.179.000	219.287.000.000	398.992.310.000
Nợ thuê tài chính	33.368.021.000	1.840.044.111	31.527.976.889	-
Cộng	**687.797.510.000**	**37.990.223.111**	**250.814.976.889**	**398.992.310.000**
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	669.183.310.000	38.651.000.000	284.244.000.000	346.288.310.000
Nợ thuê tài chính	34.119.200.000	1.968.319.697	32.150.880.303	-
Cộng	**703.302.510.000**	**40.619.319.697**	**316.394.880.303**	**346.288.310.000**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ
Vay dài hạn ngân hàng	630.532.310.000	(12.253.000.000)	618.279.310.000
Nợ thuê tài chính	32.150.880.303	(622.903.414)	31.527.976.889
Cộng	**662.683.190.303**	**(12.875.903.414)**	**649.807.286.889**

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

15. Vốn chủ sở hữu

15a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	152.460.000.000	(2.521.700.000)	(200.345.430.602)	(50.407.130.602)
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	(32.434.680.778)	(32.434.680.778)
Điều chỉnh giảm khác	-	-	(374.298.684)	(374.298.684)
Số dư cuối kỳ trước	**152.460.000.000**	**(2.521.700.000)**	**(233.154.410.064)**	**(83.216.110.064)**
Số dư đầu năm nay	152.460.000.000	(2.521.700.000)	(239.556.033.294)	(89.617.733.294)
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	(5.150.736.902)	(5.150.736.902)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối kỳ này	**152.460.000.000**	**(2.521.700.000)**	**(244.706.770.196)**	**(94.768.470.196)**

15b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Sông Đà	58.060.000.000	58.060.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nhà Thái Xuân	25.382.500.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	-	25.382.500.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	7.505.000.000	7.505.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	5.857.200.000	5.857.200.000
Công đoàn ngành Xây dựng	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	2.070.000.000	2.070.000.000
Các tổ chức, cá nhân khác	48.585.300.000	48.585.300.000
Cộng	**152.460.000.000**	**152.460.000.000**

15c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.000.000	42.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	15.246.000	15.246.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*15.246.000*	*15.246.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	205.000	205.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*205.000*	*205.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.041.000	15.041.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*15.041.000*	*15.041.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Là doanh thu bán điện thương phẩm cho Công ty Mua bán điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

2. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn của điện thương phẩm đã cung cấp trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.608.352	39.188.941
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	
Cộng	**9.608.352**	**39.188.941**

3. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	51.746.857.017	56.019.286.564
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	1.070.323.575
Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty liên kết	-	
Cộng	**51.746.857.017**	**57.089.610.139**

Lập, ngày 13 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu	Phó Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Thị Điệp	Kim Văn Sỹ	Khương Đức Dũng